

PHỤ LỤC 2: CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ VÀ QUY ĐỔI ĐIỂM

PL2.1. Các chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để xét tuyển ĐT4 theo phương thức 1

Thí sinh có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ sau đây sẽ được Trường ưu tiên xét tuyển theo phương thức 1, ĐT4.

STT	Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	Tiếng Anh	- TOEFL iBT 46 điểm - TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 460; Đọc: 460; Nói: 200; Viết: 200	Educational Testing Service (ETS)
		IELTS 5.0 điểm	British Council (BC); International Development Program (IDP)
2	Tiếng Nga	TORFL cấp độ 2 (Первый сертификационный уровень - ТРКИ-1)	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
3	Tiếng Pháp	- TCF 400 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Education International - FEI)
4	Tiếng Trung Quốc	HSK cấp độ 4	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)
		TOCFL cấp độ 4	Ủy ban công tác thúc đẩy Kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency - Huayu)
5	Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B2 - Deutsches Sprachdiplom (DSD) B1 - Zertifikat B2	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
6	Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

PL2.2. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang điểm môn tiếng Anh

Trường Đại học An Giang quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang điểm môn Tiếng Anh trong điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc học lực THPT (lớp 12) đối với các tổ hợp xét tuyển có dùng môn tiếng Anh theo bảng quy đổi dưới đây.

Loại chứng chỉ	IELTS	TOEFL iBT	TOEIC		Điểm môn tiếng Anh trong học bạ và/hoặc thi tốt nghiệp THPT
			Nghe & Đọc	Nói & Viết	
Điểm	≥ 6.0	≥ 79	≥ 730	≥ 280	10
		75-78	700-725	270	9.8
		71-74	670-695	260	9.6
		67-70	640-665	250	9.4
		63-66	610-635	240	9.2
	5.5	60-62	590-605	230	9.0
		57-59	565-585		8.8
		54-56	540-560		8.6
		51-53	515-535		8.4
		48-50	490-510		8.2
	5.0	46-47	460-485	200	8.0

Ghi chú

Đối với chứng chỉ TOEIC, để quy đổi tương đương thì cặp điểm thành phần nghe - đọc và nói - viết phải đạt đồng thời theo khung điểm trong bảng trên. Nếu không đạt đồng thời hai khung điểm trong bảng trên thì điểm quy đổi môn Tiếng Anh sẽ lấy theo điểm quy đổi của điểm cặp thành phần thấp hơn.